



**BẢN SAO**

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1                   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 2-3                 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4-5                 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ           | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8-28                |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                           |              |                              |
|---------------------------|--------------|------------------------------|
| Ông Phạm Ngọc Ninh        | Chủ tịch     | Bổ nhiệm từ ngày 15/5/2015   |
| Ông Phan Hòa Bình         | Phó Chủ tịch | Miễn nhiệm từ ngày 15/5/2015 |
| Ông Đặng Trung Hà         | Thành viên   | Miễn nhiệm từ ngày 15/5/2015 |
| Ông Đoàn Minh Đôn         | Thành viên   | Miễn nhiệm từ ngày 15/5/2015 |
| Ông Lý Chí Đức            | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm từ ngày 15/5/2015   |
| Ông Nguyễn Đắc Thọ        | Thành viên   | Bổ nhiệm từ ngày 15/5/2015   |
| Bà Trần Thị Tuyết Mai     | Thành viên   | Bổ nhiệm từ ngày 15/5/2015   |
| Bà Nguyễn Thị Phương Liễu | Thành viên   | Bổ nhiệm từ ngày 15/5/2015   |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                    |                   |                              |
|--------------------|-------------------|------------------------------|
| Ông Đặng Trung Hà  | Tổng Giám đốc     | Miễn nhiệm từ ngày 02/4/2015 |
| Ông Lý Chí Đức     | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm từ ngày 02/4/2015   |
| Ông Phan Ngọc Sinh | Phó Tổng Giám đốc |                              |
| Ông Đoàn Minh Đôn  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 11/8/2015   |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

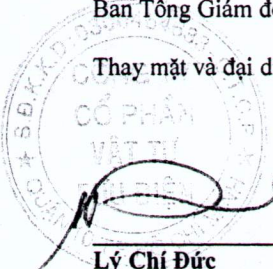
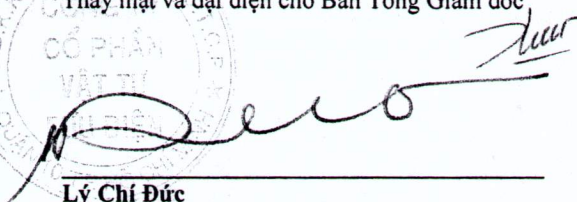
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Lý Chí Đức**  
**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2016



SỐ: 011 /VACO/BCKT.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20/02/2016, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã thực hiện đối chiếu, xác nhận các khoản nợ phải thu, nợ phải trả nhưng chưa đầy đủ. Cụ thể như sau: Phải thu khách hàng chưa được xác nhận là 9.044.654.278 VND (chiếm 57,96%), Trả trước cho người bán là 1.521.378.122 VND (chiếm 29,18%), Phải thu ngắn khác là 4.404.147.212 VND (chiếm 52,47%), Phải trả người bán là 8.015.085.575 VND (chiếm 48,34%), Người mua trả tiền trước là 3.054.652.303 VND (chiếm 97,03%), Phải trả ngắn hạn khác là 7.107.542.485 VND (chiếm 47,54%). Các thủ tục kiểm toán thay thế đã được thực hiện, nhưng chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đánh giá về sự hiện hữu và đầy đủ của các khoản nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2015 chưa nhận được thư xác nhận nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác trên báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty.

### *Ý kiến ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)**

**Vấn đề khác**

Công ty đã hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 23/12/2003, tuy nhiên cho đến nay Công ty vẫn chưa nhận được Biên bản giao chính thức từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần. Công ty đang tạm ghi nhận số liệu theo sổ sách tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Báo cáo kiểm toán số 002 /VACO/BCKT.HCM ngày 24/02/2015 được phát hành với ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2014. Cụ thể: Phải thu khách hàng chưa được xác nhận là 9.172.176.835 VND (chiếm 70,06 %), Trả trước cho người bán là 4.200.932.951 VND (chiếm 100%), Phải thu ngắn khác là 10.287.787.811 VND (chiếm 96,61%), Phải trả người bán là 8.017.957.615 VND (chiếm 54%), Người mua trả tiền trước là 3.334.114.756 VND (chiếm 82,30%), Phải trả ngắn hạn khác là 12.079.831.285 VND (chiếm 76,62%).



**Nguyễn Đức Tiến**  
Giám đốc chi nhánh  
Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán 0517-2013-156-1

A handwritten signature in black ink, appearing to be "Nguyễn Ngọc Thạch".

**Nguyễn Ngọc Thạch**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2014-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Tp. HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2016*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>80.146.901.431</b> | <b>76.017.969.688</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>49.677.323.013</b> | <b>46.333.249.373</b> |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 8.777.323.013         | 1.433.249.373         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 40.900.000.000        | 44.900.000.000        |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>28.877.767.578</b> | <b>29.087.245.214</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 15.605.630.972        | 13.092.067.535        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 5.214.036.247         | 4.200.932.951         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 8.394.389.316         | 12.130.533.685        |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 8           | (336.288.957)         | (336.288.957)         |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>1.301.526.153</b>  | <b>294.640.414</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 1.493.519.527         | 486.633.788           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (191.993.374)         | (191.993.374)         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>290.284.687</b>    | <b>302.834.687</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 10          | 290.284.687           | 290.284.687           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | -                     | 12.550.000            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>4.380.621.873</b>  | <b>4.922.055.924</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>-</b>              | <b>846.535.250</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 7           | -                     | 846.535.250           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>1.245.950.055</b>  | <b>1.810.046.758</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 12          | 1.245.950.055         | 1.810.046.758         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 15.443.212.408        | 15.338.152.408        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (14.197.262.353)      | (13.528.105.650)      |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | <b>13</b>   | <b>1.578.000.000</b>  | <b>1.578.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 4.058.000.000         | 4.058.000.000         |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (2.480.000.000)       | (2.480.000.000)       |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>1.556.671.818</b>  | <b>687.473.916</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 10          | 985.239.580           | -                     |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 14          | 571.432.238           | 687.473.916           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>84.527.523.304</b> | <b>80.940.025.612</b> |

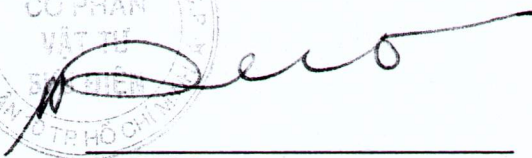
Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

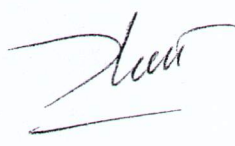
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

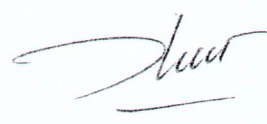
MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|   |            |             | 4                     | 5                     |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>41.798.822.768</b> | <b>36.737.774.814</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>41.572.730.768</b> | <b>36.209.082.814</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 15          | 16.579.804.698        | 14.848.822.822        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 3.148.255.136         | 3.905.786.716         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 11          | 4.174.773.984         | 646.904.072           |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 1.587.370.065         | 816.466.396           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 16          | 751.936.148           | 255.812.781           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        |             | 295.810.613           | 145.334.700           |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 17          | 14.950.838.776        | 15.301.763.043        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 83.941.348            | 288.192.284           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>226.092.000</b>    | <b>528.692.000</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 17          | 226.092.000           | 528.692.000           |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>42.728.700.536</b> | <b>44.202.250.798</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>42.728.700.536</b> | <b>44.202.250.798</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 18.000.000.000        | 18.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 18.000.000.000        | 18.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 23.545.008.788        | 21.745.008.788        |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 420        |             | 277.416.564           | 2.263.346.675         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 906.275.184           | 2.193.895.335         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 303.895.335           | -                     |
| -LNST chưa phân phối năm này                    | 421b       |             | 602.379.849           | 2.193.895.335         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>84.527.523.304</b> | <b>80.940.025.612</b> |



  
Lý Chí Đức  
Tổng Giám đốc  
TP. HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2016

  
Nguyễn Phương Liễu  
Người lập biểu

  
Nguyễn Phương Liễu  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015       |  | Năm 2014       |  |
|--|-------|-------------|----------------|--|----------------|--|
|  |       |             |                |  |                |  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01    | 21          | 53.621.252.768 |  | 32.703.704.949 |  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    | 21          | -              |  | -              |  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)               | 10    |             | 53.621.252.768 |  | 32.703.704.949 |  |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | 22          | 36.776.317.975 |  | 18.469.290.641 |  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)                | 20    |             | 16.844.934.793 |  | 14.234.414.308 |  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | 24          | 1.895.487.584  |  | 2.267.317.930  |  |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 25          | -              |  | (240.000.000)  |  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | -              |  | -              |  |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | 26          | 6.953.529.783  |  | 4.985.985.136  |  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | 26          | 9.696.765.066  |  | 7.571.348.208  |  |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 2.090.127.528  |  | 4.184.398.894  |  |
| 11. Thu nhập khác  | 31    |             | 11.938.689     |  | 689.674.277    |  |
| 12. Chi phí khác   | 32    |             | 473.752.089    |  | 448.327.365    |  |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | (461.813,400)  |  | 241.346.912    |  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                         | 50    |             | 1.628.314.128  |  | 4.425.745.806  |  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | 27          | 611.628.076    |  | 919.727.326    |  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    | 14          | 116.041.678    |  | (69.336.668)   |  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)               | 60    |             | 900.644.374    |  | 3.575.355.148  |  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | 28          | 500            |  | 1.986          |  |



Lý Chí Đức  
Tổng Giám đốc  
TP. HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Phương Liễu  
Người lập biểu

Nguyễn Phương Liễu  
Kế toán trưởng

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 1 4637 03 Quyển số: 07BBS

Ngày..... tháng ..... năm 20.....

20 05 16

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG 14, QUẬN 10



Nguyễn Thị Nhân

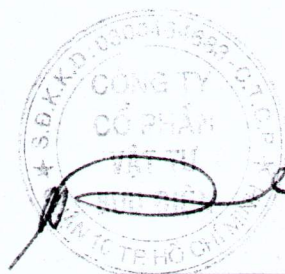
Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

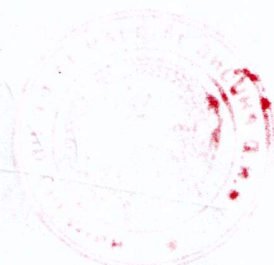
| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2015               | Năm 2014               |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01        |             | 56.259.504.795         | 43.427.652.226         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ            | 02        |             | (35.019.742.895)       | (18.441.645.504)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        |             | (5.841.025.485)        | (5.473.581.946)        |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              | 05        |             | (330.705.470)          | (1.547.720.308)        |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        |             | 55.325.809.872         | 3.736.185.464          |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07        |             | (66.855.099.813)       | (16.946.858.778)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> |             | <b>3.538.741.004</b>   | <b>4.754.031.154</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        |             | (105.060.000)          | (379.950.658)          |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác   | 24        |             | -                      | 8.300.000.000          |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 26        |             | -                      | 2.000.000.000          |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        |             | 1.794.117.452          | 2.265.892.466          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> |             | <b>1.689.057.452</b>   | <b>12.185.941.808</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |             |                        |                        |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36        |             | (1.890.000.000)        | (1.488.195.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> |             | <b>(1.890.000.000)</b> | <b>(1.488.195.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>            | <b>50</b> |             | <b>3.337.798.456</b>   | <b>15.451.777.962</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                           | <b>60</b> |             | <b>46.333.249.373</b>  | <b>30.880.045.947</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 61        |             | 6.275.184              | 1.425.464              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>          | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>49.677.323.013</b>  | <b>46.333.249.373</b>  |



**Lý Chí Đức**  
Tổng Giám đốc  
TP. HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2016

**Nguyễn Phương Liễu**  
Người lập biểu

**Nguyễn Phương Liễu**  
Kế toán trưởng



Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vật tư Bưu điện 2 theo Quyết định số 344/QĐ-BBCVT ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300464683 (số cũ 4103001997) đăng ký lần đầu ngày 23/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 48 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 62 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp thiết bị, vật tư bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử và tin học;
- Mua bán các loại vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, phát thanh, truyền hình sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử và tin học;
- Tư vấn kỹ thuật về các vấn đề liên quan đến chuyên ngành bưu chính, viễn thông;
- Cung cấp dịch vụ, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, hướng dẫn vận hành thiết bị, vật tư do công ty cung cấp hoặc theo yêu cầu của khách hàng;
- Cho thuê máy móc thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông. Cung cấp dịch vụ: internet (ISP), kết nối internet (IXP), ứng dụng internet (OIP);
- Sản xuất, lắp ráp vật tư thiết bị ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhận, vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Dịch vụ giữ xe;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán vật tư, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất và gia công phần mềm.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan đến Công ty bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;
- Các Công ty Viễn thông, Bưu điện các tỉnh, thành phố;
- Các Công ty con khác trong Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;
- Các thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | Năm 2015<br>(Số năm khấu hao) |
|---------------------------------|-------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 03-25                         |
| Máy móc, thiết bị               | 03-08                         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04-10                         |
| Thiết bị, dụng cụ Quản lý       | 03-05                         |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>31/12/2015</u>            | <u>01/01/2015</u>            |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                 | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                        | 23.953.663                   | 17.207.565                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.753.369.350                | 1.416.041.808                |
| Các khoản tương đương tiền      | <u>40.900.000.000</u>        | <u>44.900.000.000</u>        |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>49.677.323.013</u></b> | <b><u>46.333.249.373</u></b> |

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <u>31/12/2015</u>            | <u>01/01/2015</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | VND                          | VND                          |
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                                    | <b>2.571.808.025</b>         | <b>2.372.922.030</b>         |
| Phải thu khách hàng về bán hàng hóa   | 1.174.402.208                | 1.016.835.458                |
| Phải thu khách hàng về cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh | 953.645.436                  | 313.005.599                  |
| Phải thu khách hàng về cung cấp dịch vụ ủy thác                               | 17.008.660                   | 385.287.251                  |
| Phải thu khách hàng về cung cấp dịch vụ kỹ thuật                              | 426.751.721                  | 657.793.722                  |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>                        | <b>13.033.822.947</b>        | <b>10.719.145.505</b>        |
| Phải thu về bán hàng hóa  | 2.787.244.900                | -                            |
| Phải thu hoạt động nhận ủy thác   | 8.884.347.399                | 8.662.329.371                |
| Phải thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật  | 1.362.230.648                | 2.056.816.134                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>15.605.630.972</u></b> | <b><u>13.092.067.535</u></b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi  | <u>(319.432.865)</u>         | <u>(319.432.865)</u>         |
| <b>Giá trị thuần của khoản phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                   | <b><u>15.286.198.107</u></b> | <b><u>12.772.634.670</u></b> |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                    | <u>31/12/2015</u>           |                            | <u>01/01/2015</u>            |                            |
|--------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------|----------------------------|
|                    | Giá trị<br>VND              | Dự phòng<br>VND            | Giá trị<br>VND               | Dự phòng<br>VND            |
| <b>a) Ngắn hạn</b> | <b>8.394.389.316</b>        | <b>(16.856.092)</b>        | <b>12.130.533.685</b>        | <b>(16.856.092)</b>        |
| - Ký cược, ký quỹ  | 2.052.799.300               | -                          | 1.102.641.312                | -                          |
| - Tạm ứng          | 1.179.446.246               | -                          | 378.940.000                  | -                          |
| - Phải thu khác    | 5.162.143.770               | (16.856.092)               | 10.648.952.373               | (16.856.092)               |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>-</b>                    | <b>-</b>                   | <b>846.535.250</b>           | <b>-</b>                   |
| - Ký cược, ký quỹ  | -                           | -                          | 846.535.250                  | -                          |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>8.394.389.316</u></b> | <b><u>(16.856.092)</u></b> | <b><u>12.977.068.935</u></b> | <b><u>(16.856.092)</u></b> |

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

|  | <u>31/12/2015</u>         | <u>01/01/2015</u>         |
|--|---------------------------|---------------------------|
|  | VND                       | VND                       |
| Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi | 319.432.865               | 319.432.865               |
| Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác      | 16.856.092                | 16.856.092                |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>336.288.957</u></b> | <b><u>336.288.957</u></b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                          | <u>Năm 2015</u>           | <u>Năm 2014</u>           |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                          | VND                       | VND                       |
| Tại ngày 01/01           | 336.288.957               | 289.325.017               |
| Trích dự phòng trong năm | -                         | 46.963.940                |
| Tại ngày 31/12           | <b><u>336.288.957</u></b> | <b><u>336.288.957</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. HÀNG TỒN KHO**

|              | 31/12/2015           |                    | 01/01/2015         |                    |
|--------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|              | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND    | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND    |
| Thành phẩm   | 30.911.556           | 30.911.556         | 30.911.556         | 30.911.556         |
| Hàng hóa     | 283.111.188          | 161.081.818        | 280.126.252        | 161.081.818        |
| Hàng gửi bán | 1.179.496.783        | -                  | 175.595.980        | -                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.493.519.527</b> | <b>191.993.374</b> | <b>486.633.788</b> | <b>191.993.374</b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                              | Năm 2015<br>VND    | Năm 2014<br>VND    |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tại ngày 01/01               | 191.993.374        | 2.044.623.306      |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | -                  | (1.852.629.932)    |
| Tại ngày 31/12               | <b>191.993.374</b> | <b>191.993.374</b> |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                       | 31/12/2015<br>VND | 01/01/2015<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| a) <i>Ngắn hạn</i>                    | 290.284.687       | 290.284.687       |
| Chi phí liên quan hoạt động ủy thác   | 290.284.687       | 290.284.687       |
| b) <i>Dài hạn</i>                     | 985.239.580       | -                 |
| Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (i) | 985.239.580       | -                 |

- (i) Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được Công ty thực hiện phân bổ trong 36 tháng kể từ ngày thực hiện việc chi trả.

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

|                            | Số phải nộp trong năm |                       | Số đã thực nộp trong năm |                      |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
|                            | 01/01/2015<br>VND     | 31/12/2015<br>VND     | 01/01/2015<br>VND        | 31/12/2015<br>VND    |
| Thuế giá trị gia tăng      | 362.580.152           | 2.188.272.895         | 1.971.192.409            | 579.660.638          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 281.721.220           | 611.628.076           | 330.705.470              | 562.643.826          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 2.602.700             | 129.121.056           | 110.542.326              | 21.181.430           |
| Các loại thuế khác         | -                     | 12.577.632.928        | 9.566.344.838            | 3.011.288.090        |
| <b>Cộng</b>                | <b>646.904.072</b>    | <b>15.506.654.955</b> | <b>11.978.785.043</b>    | <b>4.174.773.984</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng      |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|
|                        | VND                    | VND               | VND                             | VND                      | VND            |
| Nguyên giá             |                        |                   |                                 |                          |                |
| Tại ngày 01/01/2015    | 7.379.644.520          | 3.821.034.923     | 3.326.220.888                   | 811.252.077              | 15.338.152.408 |
| - Mua trong năm        |                        |                   | 105.060.000                     |                          | 105.060.000    |
| Tại ngày 31/12/2015    | 7.379.644.520          | 3.821.034.923     | 3.431.280.888                   | 811.252.077              | 15.443.212.408 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                        |                   |                                 |                          |                |
| Tại ngày 01/01/2015    | 6.909.337.624          | 2.862.476.722     | 3.273.390.688                   | 482.900.616              | 13.528.105.650 |
| - Khấu hao trong năm   | 214.557.989            | 292.688.868       | 60.643.804                      | 101.266.042              | 669.156.703    |
| Tại ngày 31/12/2015    | 7.123.895.613          | 3.155.165.590     | 3.334.034.492                   | 584.166.658              | 14.197.262.353 |
| Giá trị còn lại        |                        |                   |                                 |                          |                |
| Tại ngày 01/01/2015    | 470.306.896            | 958.558.201       | 52.830.200                      | 328.351.461              | 1.810.046.758  |
| Tại ngày 31/12/2015    | 255.748.907            | 665.869.333       | 97.246.396                      | 227.085.419              | 1.245.950.055  |

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị là 11.545.595.562 VND (tại ngày 31/12/2014 là 8.890.926.264 VND).

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | 31/12/2015           |                        |                      | 01/01/2015           |                        |                      |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|  | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị hợp lý       | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị hợp lý       |
|  | VND                  | VND                    | VND                  | VND                  | VND                    | VND                  |
| Công ty Cổ phần Cadico                             | 1.078.000.000        | -                      | 1.078.000.000        | 1.078.000.000        | -                      | 1.078.000.000        |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại Việt Nhật             | 1.000.000.000        | (1.000.000.000)        | -                    | 1.000.000.000        | (1.000.000.000)        | -                    |
| Công ty CP Du Lịch Bưu Điện                        | 980.000.000          | (980.000.000)          | -                    | 980.000.000          | (980.000.000)          | -                    |
| Công ty CP Xây lắp và dịch vụ Bưu Điện Kiên Giang  | 500.000.000          | -                      | 500.000.000          | 500.000.000          | -                      | 500.000.000          |
| Công ty CP Sản xuất cáp quang và phụ kiện Việt Đức | 500.000.000          | (500.000.000)          | -                    | 500.000.000          | (500.000.000)          | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.058.000.000</b> | <b>(2.480.000.000)</b> | <b>1.578.000.000</b> | <b>4.058.000.000</b> | <b>(2.480.000.000)</b> | <b>1.578.000.000</b> |

**14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

|  | Khấu hao nhanh | Các khoản dự phòng | Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | Tổng cộng     |
|--|----------------|--------------------|---|---------------|
|  | VND            | VND                | VND                                       | VND           |
| Tại ngày 01/01/2014                    | 73.064.445     | 545.600.000        | (527.197)                                 | 618.137.248   |
| Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong năm | 69.336.668     | -                  | -   | 69.336.668    |
| Tại ngày 01/01/2015                    | 142.401.113    | 545.600.000        | (527.197)                                 | 687.473.916   |
| Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong năm | (115.188.335)  | -                  | (853.343)                                 | (116.041.678) |
| Tại ngày 31/12/2015                    | 27.212.778     | 545.600.000        | (1.380.540)                               | 571.432.238   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | 31/12/2015            |                          | 01/01/2015            |                          |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | VND                   | VND                      | VND                   | VND                      |
| <i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>             | <i>16.574.507.028</i> | <i>16.574.507.028</i>    | <i>14.843.525.152</i> | <i>14.843.525.152</i>    |
| Phải trả người bán liên quan kinh doanh hàng hóa            | 1.818.294.613         | 1.818.294.613            | 625.190.860           | 625.190.860              |
| Phải trả người bán liên quan hoạt động dịch vụ nhận ủy thác | 12.123.014.457        | 12.123.014.457           | 13.935.090.945        | 13.935.090.945           |
| Phải trả người bán khác                                     | 2.633.197.958         | 2.633.197.958            | 283.243.347           | 283.243.347              |
| <i>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</i>           | <i>5.297.670</i>      | <i>5.297.670</i>         | <i>5.297.670</i>      | <i>5.297.670</i>         |
| Công ty TNHH Các hệ thống Viễn thông VNPT - NEC             | 5.297.670             | 5.297.670                | 5.297.670             | 5.297.670                |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                      | 31/12/2015         | 01/01/2015         |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                      | VND                | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>                      |                    |                    |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị | 537.642.148        | -                  |
| Chi phí phải trả khác                | 214.294.000        | 255.812.781        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>751.936.148</b> | <b>255.812.781</b> |

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                       |                       |                       |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết            | -                     | -                     |
| - Kinh phí công đoàn                     | 5.542.080             | -                     |
| - Bảo hiểm xã hội                        | 72.047.040            | -                     |
| - Bảo hiểm y tế                          | 12.469.700            | -                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                   | 5.542.080             | -                     |
| - Nhận ký quỹ ngắn hạn.                  | 3.351.457.200         | 2.506.042.000         |
| - Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam | 6.871.854.434         | 11.416.968.116        |
| - Cổ tức phải trả.                       | 153.752.376           | 137.281.000           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác.     | 4.478.173.866         | 1.241.471.927         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>14.950.838.776</b> | <b>15.301.763.043</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                        |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn           | 226.092.000           | 528.692.000           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>226.092.000</b>    | <b>528.692.000</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

|  | Vốn góp của chủ sở hữu |                       | Quỹ dự phòng tài chính | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                  |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------|
|  | VND                    | VND                   |                        |                                   |                          |                       |
| Số dư tại ngày 01/01/2014                  | 18.000.000.000         | 21.745.008.788        | 1.800.000.000          | -                                 | 914.312.538              | 42.459.321.326        |
| Lợi nhuận trong năm                        | -                      | -                     | -                      | -                                 | 3.575.355.148            | 3.575.355.148         |
| Thù lao Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị | -                      | -                     | -                      | -                                 | (148.908.354)            | (148.908.354)         |
| Trích lập quỹ                              | -                      | -                     | -                      | -                                 | (706.863.997)            | (706.863.997)         |
| Chia cổ tức                                | -                      | -                     | -                      | -                                 | (1.440.000.000)          | (1.440.000.000)       |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>           | <b>18.000.000.000</b>  | <b>21.745.008.788</b> | <b>1.800.000.000</b>   | <b>463.346.675</b>                | <b>2.193.895.335</b>     | <b>44.202.250.798</b> |
| Phân loại lại theo Thông tư 200 trong năm  | -                      | 1.800.000.000         | (1.800.000.000)        | -                                 | -                        | -                     |
| Lợi nhuận trong năm                        | -                      | -                     | -                      | -                                 | 900.644.374              | 900.644.374           |
| Thù lao Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị | -                      | -                     | -                      | -                                 | (167.670.299)            | (167.670.299)         |
| Trích lập quỹ                              | -                      | -                     | -                      | 72.669.889                        | (130.594.226)            | (57.924.337)          |
| Chia cổ tức                                | -                      | -                     | -                      | -                                 | (1.890.000.000)          | (1.890.000.000)       |
| Chi quỹ trong năm                          | -                      | -                     | -                      | (258.600.000)                     | -                        | (258.600.000)         |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>           | <b>18.000.000.000</b>  | <b>23.545.008.788</b> | <b>-</b>               | <b>277.416.564</b>                | <b>906.275.184</b>       | <b>42.728.700.536</b> |

Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên ngày 15/05/2015, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2014 với số tiền là 1.890.000.000 VND.

Đồng thời, Công ty tạm trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (với số tiền 167.670.299 VND) cũng như trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ chăm sóc khách hàng với số tiền lần lượt là 57.924.337 VND và 72.669.889 VND. Việc tạm trích lập này sẽ chính thức được Đại hội đồng cổ đông năm 2016 thông qua trong thời gian tới.

**Cổ phiếu**

|  | 31/12/2015 |           | 01/01/2015 |           |
|--|------------|-----------|------------|-----------|
|  | Cổ phiếu   | Cổ phiếu  | Cổ phiếu   | Cổ phiếu  |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 1.800.000  | 1.800.000 | 1.800.000  | 1.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.800.000  | 1.800.000 | 1.800.000  | 1.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 1.800.000  | 1.800.000 | 1.800.000  | 1.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 1.800.000  | 1.800.000 | 1.800.000  | 1.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 1.800.000  | 1.800.000 | 1.800.000  | 1.800.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000     | 10.000    | 10.000     | 10.000    |

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

| Cổ đông                                | 31/12/2015       |                       |               | 01/01/2015       |                       |
|--|------------------|-----------------------|---------------|------------------|-----------------------|
|  | Số cổ phần       | Số tiền (VND)         | Tỷ lệ (%)     | Số cổ phần       | Số tiền (VND)         |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 918.000          | 9.180.000.000         | 51,0%         | 918.000          | 9.180.000.000         |
| Cổ đông khác                           | 882.000          | 8.820.000.000         | 49,0%         | 882.000          | 8.820.000.000         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.800.000</b> | <b>18.000.000.000</b> | <b>100,0%</b> | <b>1.800.000</b> | <b>18.000.000.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại:

|          | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|----------|-------------------|-------------------|
|          | USD               | USD               |
| Đô la Mỹ | 6.160,76          | 7.777,62          |

**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh mặt bằng, Bộ phận kinh doanh hàng hóa và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh mặt bằng - Cho thuê mặt bằng  
Bộ phận kinh doanh hàng hóa - Mua bán hàng hóa, thiết bị viễn thông  
Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác - Kinh doanh dịch vụ khác

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán 2015**

|                           | <u>Kinh doanh<br/>mặt bằng</u> | <u>Kinh doanh<br/>hàng hóa</u> | <u>Dịch vụ khác</u> | <u>Tổng cộng</u>      |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|-----------------------|
|                           | <u>31/12/2015</u>              | <u>31/12/2015</u>              | <u>31/12/2015</u>   | <u>31/12/2015</u>     |
|                           | VND                            | VND                            | VND                 | VND                   |
| <b>Tài sản</b>            |                                |                                |                     |                       |
| Tài sản bộ phận           | 953.645.436                    | 21.090.075.910                 | 3.034.932.424       | 25.078.653.770        |
| Tài sản không phân bổ     |                                |                                |                     | 59.448.869.534        |
| <b>Tổng tài sản</b>       |                                |                                |                     | <u>84.527.523.304</u> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                                |                                |                     |                       |
| Nợ phải trả bộ phận       | 3.873.359.813                  | 21.567.738.072                 | 2.638.495.628       | 28.079.593.513        |
| Nợ phải trả không phân bổ |                                |                                |                     | 13.719.229.255        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                                |                                |                     | <u>41.798.822.768</u> |

**Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015**

|  | <u>Kinh doanh<br/>mặt bằng</u> | <u>Kinh doanh<br/>hàng hóa</u> | <u>Dịch vụ khác</u>  | <u>Tổng cộng</u>      |
|--|--------------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
|  | <u>Năm 2015</u>                | <u>Năm 2015</u>                | <u>Năm 2015</u>      | <u>Năm 2015</u>       |
|  | VND                            | VND                            | VND                  | VND                   |
| <b>Doanh thu</b>                         |                                |                                |                      |                       |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 23.954.587.555                 | 22.750.989.048                 | 6.915.676.165        | 53.621.252.768        |
| <b>Tổng doanh thu</b>                    | <u>23.954.587.555</u>          | <u>22.750.989.048</u>          | <u>6.915.676.165</u> | <u>53.621.252.768</u> |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>        | <u>11.812.285.177</u>          | <u>(233.400.315)</u>           | <u>190.903.994</u>   | <u>11.769.788.856</u> |
| Chi phí không phân bổ                    |                                |                                |                      | (11.575.148.912)      |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> |                                |                                |                      | 194.639.944           |
| Doanh thu tài chính                      |                                |                                |                      | 1.895.487.584         |
| Lãi (lỗ) khác                            |                                |                                |                      | (461.813.400)         |
| Chi phí tài chính                        |                                |                                |                      | -                     |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>              |                                |                                |                      | <u>1.628.314.128</u>  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp       |                                |                                |                      | (727.669.754)         |
| <b>Lợi nhuận trong năm</b>               |                                |                                |                      | <u>900.644.374</u>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

**Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014**

|  | Kinh doanh            | Kinh doanh             | Dịch vụ khác         | Tổng cộng             |
|--|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
|  | mặt bằng              | hàng hóa               |                      |                       |
|  | 1/1/2015              | 1/1/2015               | 1/1/2015             | 1/1/2015              |
|  | VND                   | VND                    | VND                  | VND                   |
| <b>Tài sản</b>                           |                       |                        |                      |                       |
| Tài sản bộ phận                          | 313.005.599           | 16.172.913.050         | 4.524.656.614        | 21.010.575.263        |
| Tài sản không phân bổ                    |                       |                        |                      | 59.929.450.349        |
| <b>Tổng tài sản</b>                      |                       |                        |                      | <b>80.940.025.612</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                       |                       |                        |                      |                       |
| Nợ phải trả bộ phận                      | 3.034.734.000         | 4.676.312.276          | 27.345.418.680       | 35.056.464.956        |
| Nợ phải trả không phân bổ                |                       |                        |                      | 1.681.309.858         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  |                       |                        |                      | <b>36.737.774.814</b> |
|  | Kinh doanh            | Kinh doanh             | Dịch vụ khác         | Tổng cộng             |
|  | mặt bằng              | hàng hóa               |                      |                       |
|  | Năm 2014              | Năm 2014               | Năm 2014             | Năm 2014              |
|  | VND                   | VND                    | VND                  | VND                   |
| <b>Doanh thu</b>                         |                       |                        |                      |                       |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 20.144.565.646        | 9.883.478.690          | 2.675.660.613        | 32.703.704.949        |
| <b>Tổng doanh thu</b>                    | <b>20.144.565.646</b> | <b>9.883.478.690</b>   | <b>2.675.660.613</b> | <b>32.703.704.949</b> |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>      |                       |                        |                      |                       |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>        | <b>11.477.662.807</b> | <b>(1.413.257.310)</b> | <b>638.390.497</b>   | <b>10.702.795.994</b> |
| Chi phí không phân bổ                    |                       |                        |                      | (9.025.715.030)       |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> |                       |                        |                      | <b>1.677.080.964</b>  |
| Doanh thu tài chính                      |                       |                        |                      | 2.267.317.930         |
| Lãi (lỗ) khác                            |                       |                        |                      | 241.346.912           |
| Chi phí tài chính                        |                       |                        |                      | 240.000.000           |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>              |                       |                        |                      | <b>4.425.745.806</b>  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp       |                       |                        |                      | (850.390.658)         |
| <b>Lợi nhuận trong năm</b>               |                       |                        |                      | <b>3.575.355.148</b>  |

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**21. DOANH THU**

|                                     | Năm 2015              | Năm 2014              |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Doanh thu bán hàng hóa              | 1.435.407.624         | 1.021.813.690         |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng         | 23.649.028.152        | 19.861.996.134        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác     | 5.224.541.432         | 1.298.879.692         |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | 23.312.275.560        | 10.521.015.433        |
| - Bán hàng hóa                      | 21.315.581.424        | 8.861.665.000         |
| - Cho thuê mặt bằng                 | 305.559.403           | 282.569.512           |
| - Cung cấp dịch vụ khác             | 1.691.134.733         | 1.376.780.921         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>53.621.252.768</b> | <b>32.703.704.949</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                               | Năm 2015              | Năm 2014              |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| Giá vốn bán hàng hóa          | 21.055.123.247        | 10.182.674.405        |
| Giá vốn cho thuê mặt bằng     | 10.521.326.930        | 6.966.582.015         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác | 5.199.867.798         | 1.320.034.221         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>36.776.317.975</b> | <b>18.469.290.641</b> |

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                               | Năm 2015              | Năm 2014              |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 341.675.180           | 137.154.735           |
| Chi phí nhân công             | 9.387.270.668         | 6.483.694.436         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 669.156.703           | 1.539.484.433         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 8.032.196.346         | 2.962.244.119         |
| Chi phí khác bằng tiền        | 13.941.190.680        | 9.721.371.857         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>32.371.489.577</b> | <b>20.843.949.580</b> |

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Năm 2015             | Năm 2014             |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 1.794.117.452        | 2.205.892.466        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 94.104.000           | 60.000.000           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 6.275.184            | 1.425.464            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.895.487.584</b> | <b>2.267.317.930</b> |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2015 | Năm 2014             |
|---|----------|----------------------|
|   | VND      | VND                  |
| Dự phòng/ (hoàn nhập) giảm giá đầu tư chứng khoán | -        | (240.000.000)        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>-</b> | <b>(240.000.000)</b> |

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm 2015             | Năm 2014             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             |                      |                      |
| Chi phí nhân viên bán hàng   | 3.539.721.536        | 2.672.906.143        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng  | 155.188.325          | 48.279.529           |
| Chi phí khấu hao   | 238.888.664          | 317.754.916          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 2.084.021.319        | 1.621.007.561        |
| Chi phí bằng tiền khác   | 935.709.939          | 326.036.987          |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.953.529.783</b> | <b>4.985.985.136</b> |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                      |                      |
| Chi phí nhân viên quản lý  | 5.847.549.132        | 3.810.788.293        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng  | 186.486.855          | 88.875.206           |
| Chi phí khấu hao   | 323.518.047          | 276.229.513          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 855.057.221          | 1.024.801.247        |
| Chi phí bằng tiền khác   | 2.484.153.811        | 2.370.653.949        |
| <b>Cộng</b>  | <b>9.696.765.066</b> | <b>7.571.348.208</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | <u>Năm 2015</u>      | <u>Năm 2014</u>      |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                | 1.628.314.128        | 4.425.745.806        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế           | 1.151.813.489        | (245.167.053)        |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                   | <b>2.780.127.617</b> | <b>4.180.578.753</b> |
| Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 22%       | 2.780.127.617        | 4.180.578.753        |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>611.628.076</b>   | <b>919.727.326</b>   |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế xuất thông thường với tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | <u>Năm 2015</u>    | <u>Năm 2014</u>      |
|---|--------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                  |
| Lợi nhuận sau thuế  | 900.644.374        | 3.575.355.148        |
| Trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã trích lập                                    | (57.924.337)       | (424.118.398)        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b> | <b>958.568.711</b> | <b>3.999.473.546</b> |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân                           | 1.800.000          | 1.800.000            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phần</b>  | <b>533</b>         | <b>2.222</b>         |

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|   | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | VND               | VND               |
| Các khoản vay                             | -                 | -                 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 49.677.323.013    | 46.333.249.373    |
| Nợ thuần                                  | -                 | -                 |
| Vốn chủ sở hữu                            | 42.728.700.536    | 44.202.250.798    |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>          |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                       | Giá trị hợp lý        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | 31/12/2015            | 01/01/2015            | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|                                      | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                       |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 49.677.323.013        | 46.333.249.373        | 49.677.323.013        | 46.333.249.373        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 20.431.485.785        | 23.404.730.951        | 20.431.485.785        | 23.404.730.951        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | 1.578.000.000         | 1.578.000.000         | 1.578.000.000         | 1.578.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>71.686.808.798</b> | <b>71.315.980.324</b> | <b>71.686.808.798</b> | <b>71.315.980.324</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                       |                       |                       |                       |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 31.661.134.574        | 30.679.277.865        | 31.661.134.574        | 30.679.277.865        |
| Chi phí phải trả                     | 751.936.148           | 255.812.781           | 751.936.148           | 255.812.781           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>32.413.070.722</b> | <b>30.935.090.646</b> | <b>32.413.070.722</b> | <b>30.935.090.646</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

|                                      | <u>Dưới 1 năm</u><br>VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u><br>VND | <u>Tổng</u><br>VND    |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>Tại 31/12/2015</b>                |                          |                            |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 49.677.323.013           | -                          | 49.677.323.013        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 20.431.485.785           | -                          | 20.431.485.785        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                        | 1.578.000.000              | 1.578.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>70.108.808.798</b>    | <b>1.578.000.000</b>       | <b>71.686.808.798</b> |
| <b>Tại 31/12/2015</b>                |                          |                            |                       |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 31.435.042.574           | 226.092.000                | 31.661.134.574        |
| Chi phí phải trả                     | 751.936.148              | -                          | 751.936.148           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>32.186.978.722</b>    | <b>226.092.000</b>         | <b>32.413.070.722</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>37.921.830.076</b>    | <b>1.351.908.000</b>       | <b>39.273.738.076</b> |
| <b>Tại 01/01/2015</b>                |                          |                            |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 46.333.249.373           | -                          | 46.333.249.373        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 23.404.730.951           | -                          | 23.404.730.951        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                        | 1.578.000.000              | 1.578.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>69.737.980.324</b>    | <b>1.578.000.000</b>       | <b>71.315.980.324</b> |
| <b>Tại 01/01/2015</b>                |                          |                            |                       |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 30.150.585.865           | 528.692.000                | 30.679.277.865        |
| Chi phí phải trả                     | 255.812.781              | -                          | 255.812.781           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>30.406.398.646</b>    | <b>528.692.000</b>         | <b>30.935.090.646</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>39.331.581.678</b>    | <b>1.049.308.000</b>       | <b>40.380.889.678</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

**Giao dịch trong năm:**

|   | <u>Năm 2015</u>       | <u>Năm 2014</u>      |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| <b>Bán hàng hóa</b>                               | <b>21.315.581.424</b> | <b>8.861.665.000</b> |
| Viễn thông Đồng Tháp                              | 2.180.500.000         | 2.797.525.000        |
| Viễn thông An Giang                               | 2.200.000             | 2.200.000            |
| Viễn thông Long An                                | 7.448.151.439         | 3.748.800.000        |
| Viễn thông Tây Ninh                               | 7.558.009.985         | 2.310.600.000        |
| Viễn thông Vĩnh Long                              | 1.677.270.000         | 2.540.000            |
| Viễn Thông Đak Nông                               | 519.750.000           | -                    |
| Viễn thông Đồng Nai                               | 1.567.800.000         | -                    |
| Viễn thông Quảng Nam                              | 199.900.000           | -                    |
| Viễn Thông Trà Vinh                               | 162.000.000           | -                    |
| <b>Cho thuê mặt bằng</b>                          | <b>305.559.403</b>    | <b>282.569.512</b>   |
| Công ty CP Thiết bị Bưu điện - Chi nhánh miền Nam | 305.559.403           | 282.569.512          |
| <b>Cung cấp dịch vụ khác</b>                      | <b>1.691.134.733</b>  | <b>1.376.780.921</b> |
| Viễn thông An Giang                               | -                     | 252.568.576          |
| Viễn thông Ninh Thuận                             | -                     | 70.689.000           |
| Viễn thông Vĩnh Long                              | -                     | 970.997.814          |
| Công ty Dịch vụ Viễn Thông                        | -                     | 82.525.531           |
| Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT - Net              | 1.505.617.930         | -                    |
| BQLDA Các Công trình Viễn thông tin học           | 185.516.803           | -                    |
| <b>Bán, cho thuê tài sản</b>                      | <b>-</b>              | <b>18.403.400</b>    |
| Viễn Thông Kiên Giang                             | -                     | 18.403.400           |

**Số dư với các bên liên quan:**

|  | <u>31/12/2014</u>    | <u>01/01/2014</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>1/ Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác</b> |                      |                      |
| <b>Phải thu về bán hàng hóa</b>                          | <b>2.787.244.900</b> | <b>-</b>             |
| Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT - Net                     | 917.244.900          | -                    |
| Viễn thông Long An                                       | 1.386.000.000        | -                    |
| Viễn Thông Vĩnh Long                                     | 484.000.000          | -                    |
| <b>Phải thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật</b>                | <b>1.362.230.648</b> | <b>2.056.816.134</b> |
| Viễn Thông Đồng Tháp                                     | -                    | 49.440.000           |
| Viễn Thông Ninh Thuận                                    | -                    | 77.758.000           |
| Viễn thông Long An                                       | 192.456.000          | 508.200.000          |
| Viễn Thông Tây Ninh                                      | 602.922.648          | 361.020.000          |
| Viễn Thông Vĩnh Long                                     | 566.852.000          | 1.060.398.134        |
| <b>Phải thu khác</b>                                     | <b>438.637.460</b>   | <b>2.710.503.373</b> |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam                   | 276.174.385          | 2.612.144.298        |
| Công ty CP Cadico  | 160.260.000          | 96.156.000           |
| Trung tâm Viễn Thông Quốc Tế Khu Vực 2                   | 2.203.075            | 2.203.075            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*

**1/Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo)**

|  | <u>31/12/2014</u>    | <u>01/01/2014</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Phải thu hoạt động nhận ủy thác</b>   | <b>8.884.347.399</b> | <b>8.662.329.371</b> |
| Viễn thông Bình Dương                    | 108.971.254          | 108.971.254          |
| Viễn thông Bình Phước                    | 34.601.539           | 34.601.539           |
| Viễn thông Kontum                        | 48.492.897           | 48.492.897           |
| Viễn thông Lâm Đồng                      | -                    | 43.580.957           |
| Viễn thông Nghệ An                       | -                    | 5.521.030            |
| Viễn thông Ninh Thuận                    | 27.168.362           | 27.168.362           |
| Viễn Thông Quảng Bình                    | -                    | 39                   |
| Viễn Thông Thanh Hóa                     | 13.647.406           | 13.647.406           |
| Viễn thông Tuyên quang                   | 55.766.942           | 55.766.942           |
| Viễn Thông Thừa Thiên Huế                | 2.669.280            | 2.669.280            |
| Viễn thông Gia Lai                       | 13.535.742           | 13.535.742           |
| Viễn Thông Đắk Nông                      | 571.725.000          | -                    |
| Bưu điện Bắc Ninh                        | 10.961.909           | 10.961.909           |
| Bưu điện Bà Rịa Vũng Tàu                 | 39.562               | 33.539.605           |
| Bưu điện Hải Phòng                       | 103.018.624          | 208.078.337          |
| Bưu điện Phú thọ                         | 8.328.079            | 8.328.079            |
| Bưu điện Quảng Ninh                      | 4.380.187            | 4.380.187            |
| Công ty Dịch vụ viễn thông               | 6.397.050.980        | 5.641.033.833        |
| BQL DA Các Công trình Viễn thông Tin Học | 1.480.982.970        | 2.399.045.307        |
| Trung tâm Viễn Thông Quốc Tế Khu Vực 2   | 3.006.666            | 3.006.666            |

**2/ Các khoản người mua trả trước**

|  |             |               |
|--|-------------|---------------|
| Viễn thông Lâm Đồng                      | 1.537.645   | 1.537.645     |
| Viễn thông Gia Lai                       | 953.106.183 | 953.106.183   |
| Viễn thông Kiên Giang                    | 198.009.694 | 198.009.694   |
| Viễn thông Lâm Đồng                      | 79.123      | -             |
| Viễn Thông Quảng Trị                     | 4.691.899   | 4.691.899     |
| Viễn thông Cần Thơ - Hậu Giang           | 127.667.321 | 127.667.321   |
| Bưu điện Hà Tây                          | 61.252.085  | 61.252.085    |
| Bưu Điện Bà Rịa Vũng Tàu                 | 10.080.915  | -             |
| BQL DA Các Công trình Viễn thông Tin Học | 662.241.461 | 662.241.461   |
| Công ty Dịch vụ viễn thông               | -           | 1.161.518.118 |

**3/ Các khoản phải trả nhà cung cấp và phải trả khác**

|   |               |                |
|---|---------------|----------------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam          | 6.871.854.434 | 11.416.968.116 |
| Công ty TNHH Các hệ thống Viễn thông VNPT - NEC | 5.297.670     | 5.297.670      |

**Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

|  | <u>Năm 2015</u>    | <u>Năm 2014</u>      |
|--|--------------------|----------------------|
|  | VND                | VND                  |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và lương Ban Tổng Giám đốc | 752.321.208        | 1.078.299.700        |
| <b>Cộng</b>  | <b>752.321.208</b> | <b>1.078.299.700</b> |

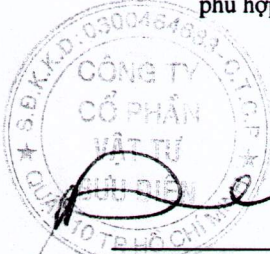
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán, riêng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015 được trình bày theo phương pháp trực tiếp, do vậy số liệu so sánh cũng đã được trình bày lại tương ứng. Một số số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán được phân loại lại cho phù hợp việc so sánh với số liệu của năm nay.



\_\_\_\_\_  
**Lý Chí Đức**  
**Tổng Giám đốc**  
TP. HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2016

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Phương Liễu**  
**Người lập biểu**

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Phương Liễu**  
**Kê toán trưởng**